

Số: /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 02/CV-MT.24 ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Chi nhánh Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) tại tỉnh Bình Dương” tại lô A-7B-CN, KCN Mỹ Phước 3, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Chi nhánh Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) tại tỉnh Bình Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A-7B-CN, KCN Mỹ Phước 3, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9820945158 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 6 năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3600729671-003 do Phòng đăng ký kinh

doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 04 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3600729671-003

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm bằng kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Công ty TNHH Điện cơ Teco thuê lại nhà xưởng và hạ tầng đã xây dựng sẵn của Công ty TNHH Công nghệ Teco Việt Nam tại lô A-7B-CN, KCN Mỹ Phước 3, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê nhà xưởng số 22/HĐTX/2019 ngày 22/02/2019; với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 42.240 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của dự án:

+ Các hạng mục công trình chính: nhà văn phòng 1.277m²; khu nhà xưởng sản xuất, khu phụ trợ 1,2,3 gồm nhà xưởng sản xuất: 9.720 m², khu phụ trợ 1: 301 m²; khu phụ trợ 2: 177 m²; khu phụ trợ 3: 79 m².

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà bảo vệ (1,2), kho chứa; nhà xe, trạm bơm trạm điện, mái che, đường giao thông vỉa hè được thiết kế đồng bộ với các công trình của dự án;

+ Đất sân bãi 5.445 m², giao thông nội bộ 13.803 m², cây xanh 9.570 m²;

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: khu vực xử lý khí thải chuyền vecni 28 m² (trên tầng mái công trình phụ trợ 1); Hệ thống xử lý khí thải chuyền sơn (trên tầng mái công trình phụ trợ 2) – 02 hệ thống 56 m², khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt 16 m²; khu vực chứa chất thải rắn thông thường 72 m²; khu vực chứa chất thải nguy hại 72 m².

- Công suất:

+ Sản xuất các loại mô tơ điện, bộ chuyển mạch, máy bơm, máy đổi điện, máy biến áp, máy nén dùng cho các thiết bị điện lạnh và các sản phẩm điện gia dụng: 200.000 sản phẩm/năm (70.000 sản phẩm/năm).

+ Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử bao gồm tủ điện, máy phát điện: 900 thiết bị/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất mô tơ điện: Nguyên liệu → Kiểm tra → Cắt giấy cách điện → Nhét giấy vào Stator → Nhồi dây vào Stator → Đai dây, đấu dây → Đấu

nối đầu dây → Kiểm tra → Nhúng Vecni → Sấy → Ép stator vào vỏ ngoài → Đấu hộp nối dây → Ép Rotor vào Stator và lắp nắp Motor → Kiểm tra → Sơn → Sấy → Lắp cánh quạt → Tạo múp xốp và dán nhãn, đóng gói → Thành Phẩm.

+ Quy trình lắp ráp tủ điện: Nhận đơn hàng → Thiết kế mạch điện, vẽ CAD → Đặt hàng linh kiện (gồm vỏ tủ hoàn thiện, linh kiện điện, ốc vít, dây điện...) → Kiểm tra linh kiện → Lắp đặt, đấu dây → Kiểm tra, thử nghiệm → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm.**

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam);
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Bến Cát;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trương Văn Phong

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước 3, không xả ra môi trường).

Thỏa thuận đầu nối nước thải giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP và Chi nhánh Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) được thể hiện tại mục 4.4 của hợp đồng thuê đất số 02/03/2018/HĐTĐ ngày 20/03/2018 và giữa Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ Teco Việt Nam và Chi nhánh Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam) được thể hiện tại điều 2 của hợp đồng thuê nhà xưởng số 20220701-HĐTX/TEVN-TTVN ngày 01/07/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà bảo vệ 01, lưu lượng 5 m³/ngày sẽ được thu gom bằng đường ống uPVC D150 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn và theo đường ống ngầm uPVC D200 dọc đường nội bộ đầu nối về hệ thống thoát nước thải của KCN.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà bảo vệ 02, lưu lượng 5 m³/ngày sẽ được thu gom bằng đường ống uPVC D150 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn và theo đường ống ngầm uPVC D200 dọc đường nội bộ đầu nối về hệ thống thoát nước thải của KCN.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà văn phòng, lưu lượng 10 m³/ngày sẽ được thu gom bằng đường ống uPVC D150 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn và theo đường ống ngầm uPVC D200 dọc đường nội bộ đầu nối về hệ thống thoát nước thải của KCN.

- Nguồn số 04-05: Nước thải phát sinh từ nhà xưởng, lưu lượng 20 m³/ngày sẽ được thu gom bằng đường ống uPVC D150 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn và theo

đường ống ngầm uPVC D200 dọc đường nội bộ đấu nối về hệ thống thoát nước thải của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ 01 → 01 bể tự hoại 3 ngăn (dung tích 5 m³/bể) → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước 3 tại 01 điểm trên đường số DE1.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ 02 → 01 bể tự hoại 3 ngăn (dung tích 5 m³/bể) → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước 3 tại 01 điểm trên đường số DE1.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng → 01 bể tự hoại 3 ngăn (dung tích 10 m³/bể) → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước 3 tại 01 điểm trên đường số DE1.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng → 02 bể tự hoại 3 ngăn (dung tích 10 m³/bể) → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước 3 tại 01 điểm trên đường số DE1.

- Công suất thiết kế: 40 m³.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong

điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Các hệ thống xử lý nước thải tại chỗ không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước 3, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước 3 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Mỹ Phước 3 và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp Mỹ Phước 3 về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước 3 đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.5. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ 01 buồng phun sơn tự động.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tự động + thủ công
- Nguồn số 03-07: khí thải phát sinh từ buồng sấy sau sơn.
- Nguồn số 08-9: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nhúng vecni, sấy sau nhúng.
- Nguồn số 10-19: khí thải phát sinh từ khu vực hàn đầu dây.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số của hệ thống xử lý khí thải của quá trình sơn của 1 buồng sơn tự động, buồng sấy sau sơn (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1231807; Y = 597775.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của quá trình sơn của 1 buồng sơn tự động và buồng sơn thủ công (nguồn số 02), buồng sấy sau sơn (nguồn số 03-07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1231807; Y = 597775.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên vecni và hàn đầu dây, khu vực nhúng vecni, sấy sau nhúng (nguồn số 08-09) và khu vực hàn đầu dây (nguồn số 10-19), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1231831; Y: 597678.

(Tọa độ theo hệ VN2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 08 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$; và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|------------|----------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| I | Dòng khí thải số 01 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | 06 tháng/lần | Không |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 180 | | |
| 3 | Styrene | mg/Nm ³ | 100 | | |
| 4 | Toluene | mg/Nm ³ | 750 | | |
| 5 | Xylen | mg/Nm ³ | 870 | | |
| 6 | N-Butyl acetate | mg/Nm ³ | 950 | | |
| II | Dòng khí thải số 02 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | 06 tháng/lần | Không |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 180 | | |
| 3 | Styrene | mg/Nm ³ | 100 | | |
| 4 | Toluene | mg/Nm ³ | 750 | | |
| 5 | Xylen | mg/Nm ³ | 870 | | |
| 6 | N-Butyl acetate | mg/Nm ³ | 950 | | |
| III | Dòng khí thải số 03 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | 06 tháng/lần | Không |
| 2 | Styrene | mg/Nm ³ | 100 | | |
| 3 | Benzen | mg/Nm ³ | 5 | | |
| 4 | Đông (hơi, khói) | mg/Nm ³ | 9 | | |

Ghi chú: Dòng khí thải số 01, 02, 03 không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tự động được thu gom bằng chụp hút D800mm dẫn về hệ thống xử lý số 01.

- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tự động + thủ công được thu gom bằng chụp hút D1.100mm dẫn về hệ thống xử lý số 02.

- Nguồn số 03-07: Khí thải phát sinh từ buồng sấy sau sơn được thu gom bằng chụp hút D220mm dẫn về hệ thống xử lý số 02.

- Nguồn số 08-09: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nhúng vecni, sấy sau nhúng được thu gom bằng chụp hút D450mm dẫn về hệ thống xử lý số 03.

- Nguồn số 10-19: khí thải phát sinh từ khu vực hàn được thu gom bằng chụp hút D270mm dẫn về hệ thống xử lý số 03.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý số 01 (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải (nguồn số 01) → màng lọc khô thu hồi bụi sơn → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống phát thải (D800mm, H13m).

- Công suất: 20.000 m³/giờ (Công suất quạt hút 30.000 m³/giờ).

- Vật liệu sử dụng: bông lọc bụi sơn, than hoạt tính

1.2.2. Hệ thống xử lý số 02 (nguồn số 2-7):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải (nguồn số 02-07) → Màng lọc khô thu hồi bụi sơn → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống phát thải (D800mm, H13m).

- Công suất: 25.000 m³/giờ (Công suất quạt hút 60.000 m³/giờ).

- Vật liệu sử dụng: bông lọc bụi sơn, than hoạt tính

1.2.3. Hệ thống xử lý số 03 (nguồn số 08-19):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Khí thải (nguồn số 08-09) → Quạt hút → (1); khí thải (nguồn số 10-19) → Quạt hút → (2); (1) + (2) → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống phát thải (D800mm, H13m).

- Công suất: 15.000 m³/giờ (Công suất quạt hút 45.000 m³/giờ).

- Vật liệu sử dụng: than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phân A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi của 01 buồng sơn tự động, công suất 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi của 01 buồng sơn tự động + 01 buồng sơn thủ công + buồng sấy sau sơn, công suất 25.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi chuyên vecni và hàn đầu dây, công suất 15.000 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

| TT | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ |
|-----------|---|-------------------------|
| 1 | Tại ống thải của bụi sơn và hơi dung môi của 01 buồng sơn tự động (dòng khí thải số 01) | X: 1231807 Y: 597775 |
| 2 | Tại ống thải của bụi sơn và hơi dung môi của 01 buồng sơn tự động + 01 buồng sơn thủ công + buồng sấy sau sơn (dòng khí thải số 02) | X: 1231807 Y: 597775 |

| | | |
|---|--|-------------------------|
| 3 | Tại ống thải của khí thải hơi dung môi chuyên vecni và hàn đầu dây (dòng khí thải số 03) | X: 1231831 Y: 597678 |
|---|--|-------------------------|

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý khí thải của quá trình sơn của 1 buồng sơn tự động, buồng sấy sau sơn.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý khí thải của quá trình sơn của 1 buồng sơn tự động và buồng sơn thủ công, buồng sấy sau sơn.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên vecni và hàn đầu dây, khu vực nhúng vecni, sấy sau nhúng và khu vực hàn đầu dây.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 01: X = 1231807; Y = 597742.
- Vị trí số 02: X = 1231807; Y = 597775.
- Vị trí số 03: X = 1231807; Y = 597775.
- Vị trí số 04: X = : 1231831; Y: 597678.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT | Loại chất thải | Mã CTNH | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (Kg/năm) |
|-------------|---|----------------|---------------------------|----------------------------|
| 01 | Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ | 16 01 06 | Rắn | 16 |
| 02 | Thùng kim loại đựng veni | 18 01 02 | Rắn | 208 |
| 03 | Thùng kim loại đựng dung môi pha vecni | 18 01 02 | Rắn | 116 |
| 04 | Thùng đựng sơn bằng kim loại | 18 01 02 | Rắn | 626 |
| 05 | Thùng đựng dung môi và chất cứng pha sơn | 18 01 02 | Rắn | 417 |
| 06 | Dầu nhớt thải | 17 02 03 | Lỏng | 80 |
| 07 | Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt | 18 02 01 | Rắn | 160 |
| 08 | Thùng kim loại đựng hóa chất tạo xốp dùng cho đóng gói | 18 01 02 | Rắn | 100 |
| 09 | Than hoạt tính xử lý hơi dung môi thải bỏ (bao gồm cả khối lượng hơi dung môi hấp phụ được) | 12 01 04 | Rắn | 24.840 |
| 10 | Bông lọc bụi sơn thải đã bão hòa | 18 02 01 | Rắn | 4.179 |
| 11 | Dung môi thải từ quá trình vệ sinh thiết bị (rửa đường ống và súng phun sơn) | 17 08 03 | Lỏng | 600 |
| 12 | Que hàn thải | 07 04 01 | Rắn | 100 |
| Tổng | | | | 31.460 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|---|--------------|---------------------|
| 1 | Nguyên liệu lỗi (trả cho nhà cung cấp) gồm: rotor chưa lắp bạc đạn, stator thô chưa cuốn dây, hộp nối dây, cánh quạt của mô tơ, vỏ ngoài mô tơ, nắp động cơ, nắp mô tơ phía truyền, nắp mô tơ phía quạt | 19 03 03 | 70.245 |
| 2 | Nhãn chỉ dẫn thải | | 1.852 |
| 3 | Ngũ kim hư hỏng | | 6.848,9 |
| 4 | Dây đồng thải | | 50.024 |
| 5 | Giấy cách điện thải | | 1.178 |
| 6 | Bao bì thải | | 582,2 |
| 7 | Dây điện thải | | 1.171,3 |
| 8 | Hộp mực in thải bỏ | 08 02 08 | 18 |
| Tổng | | | 131.901 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|----|--------------------|---------------------|
| 1 | Rác thải sinh hoạt | 1.404 |

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng PVC có dán mã số phân loại, thể tích 280 lít, số lượng thùng 12 thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 72 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên

ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích: 72 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng rác chuyên dụng thu gom chất thải sinh hoạt trong khuôn viên nhà máy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích: 16 m².
- Thu gom: Bố trí các thùng rác PVC dung tích 10-20 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng, để thu gom chất thải sinh hoạt, xung quanh nhà xưởng bố trí các thùng chứa dung tích 240 lít. Cuối ngày (hoặc khi rác đầy) công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt ra tại khu chứa để đơn vị thu gom tới thu gom.
- Lưu trữ: Sử dụng thùng rác PVC dung tích 660 lít có nắp đậy để lưu trữ chất thải sinh hoạt để chờ đơn vị có chức năng đến thu gom.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.